TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-01-2018
V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Ông Nguyễn Sơn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tưởng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Định - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017, về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2017/QĐXX-ST ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: ấp LP, xã LK A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Quốc Tr, sinh năm 1976;

Địa chỉ cư trú: ấp LP, xã LK A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/8/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Trần Thị Ngọc D trình bày: Chị và anh Tr cưới nhau vào ngày 19/02/1996 (âm lịch) và không có đăng ký kết hôn, hôn nhân có tìm hiểu trước. Sau khi cưới vợ chồng chị sống chung với gia đình chồng được khoảng 01 năm thì anh, chị cất nhà sống riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2013 thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân anh Tr thường xuyên cờ bạc đá gà, chơi tài xỉu, có người phụ nữ khác bên ngoài không lo làm ăn, chị nhiều lần khuyên can và hàn gắn nhưng anh Tr vẫn không sửa đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Quốc Tr.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị N B, sinh ngày 01/3/1996 đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết; Nguyễn Trần T Q, sinh ngày 27/01/2003 (hiện cháu Q đang sống chung với chị) nay ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Q và theo nguyện vọng của cháu Q, chị không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị và anh Tr tự thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Tr chung sống không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 18/12/2017, bị đơn anh Nguyễn Quốc Tr trình bày: Anh và chị D cưới nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, hôn nhân có tìm hiểu trước. Sau khi cưới vợ chồng anh sống riêng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân là không hợp nhau, anh sống không theo ý vợ, nay anh đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị N B, sinh ngày 01/3/1996 đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết; Nguyễn Trần T Q, sinh ngày 27/01/2003 (hiện cháu Q đang sống chung với chị D) nay ly hôn anh đồng ý cho chị D được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Q và theo nguyện vọng của cháu Q, anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh và chị D tự thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị D chung sống vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 01/12/2017 cháu Nguyễn Trần T Q trình bày: "Ba với mẹ ly hôn, nguyện vọng con ở với mẹ".

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Quốc Tr; về con chung, chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Trần T Q, sinh ngày 27/01/2003 của chị Trần Thị Ngọc D và không buộc anh Tr cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, chị D và anh Tr đã tự thỏa thuận xong, nên không đề cập đến; về nợ chung, không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Tr tuy sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1996 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý."

[3] Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng."*

[4] Do đó, chị D và anh Tr không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;..."*

[5] Về con chung: Chị D yêu cầu được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần T Q, sinh ngày 27/01/2003, không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T Q từ khi sinh ra cho đến nay đều do chị D chăm sóc, nuôi dưỡng và để ổn định việc sinh hoạt của cháu, cũng như phù hợp với ý nguyện của cháu là muốn được sống với mẹ và anh Tr cũng đồng ý giao cháu T Q cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị D và không buộc anh Tr cấp dưỡng nuôi con, do chị D không yêu cầu. Còn cháu Nguyễn Thị N B, sinh ngày 01/3/1996 trưởng thành và có cuộc sống tự lập, chị D và anh Tr không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về tài sản chung: Do chị D và anh Tr đã tự thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về nợ chung: Do chị D và anh Tr thống nhất là trong quá trình vợ chồng chung sống không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc các đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các Điều 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Quốc Tr.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc D.

2.1. Chị Trần Thị Ngọc D được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần T Q, sinh ngày 27/01/2003.

2.2. Anh Nguyễn Quốc Tr không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Tr có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc D chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 14490 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Lương Bằng